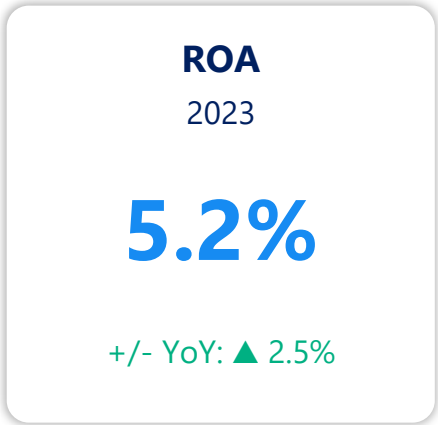
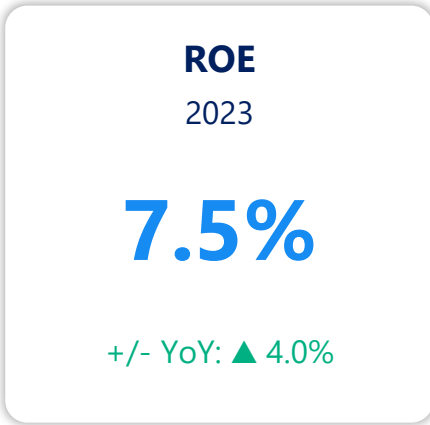
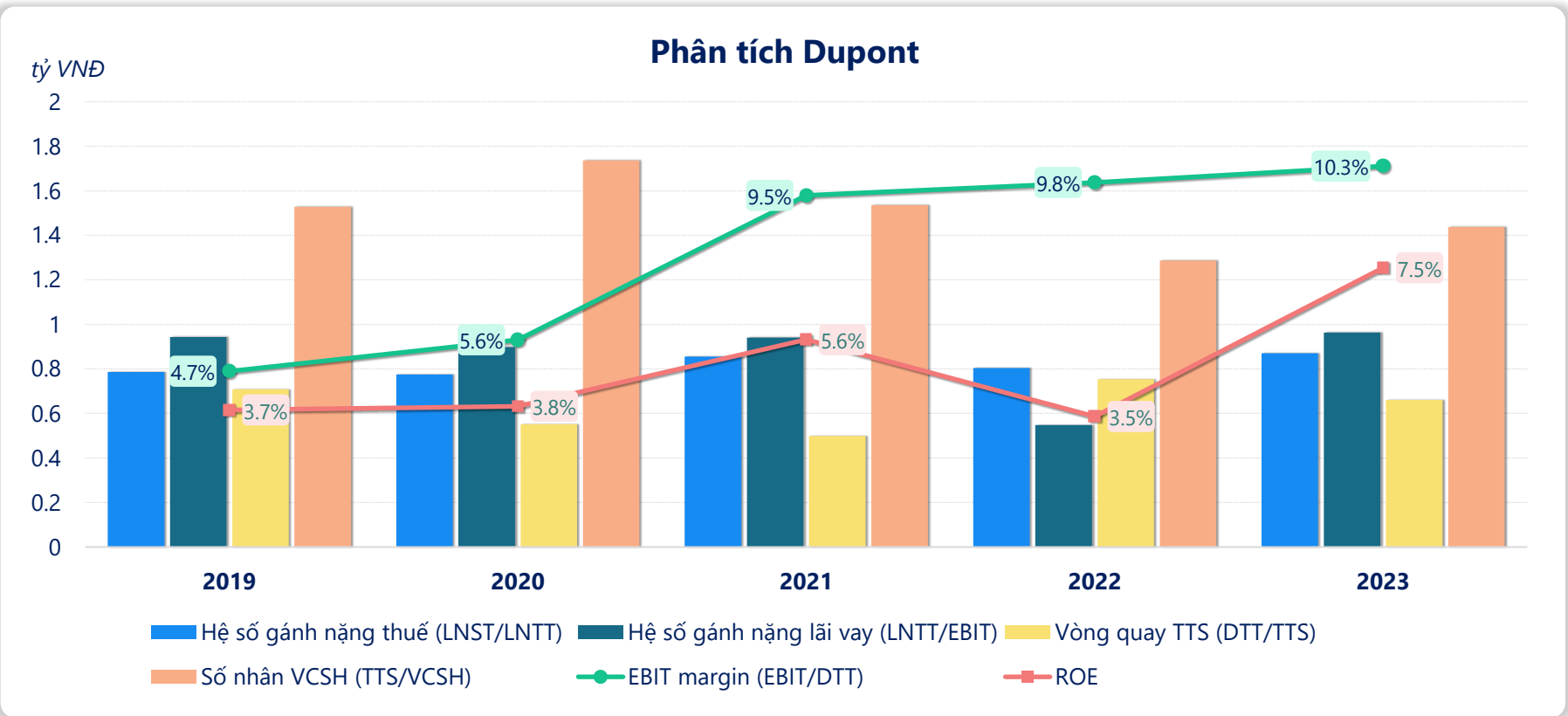
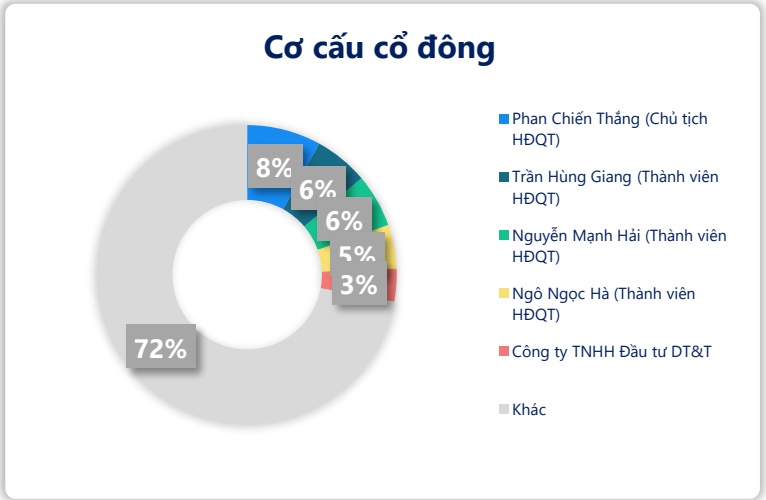
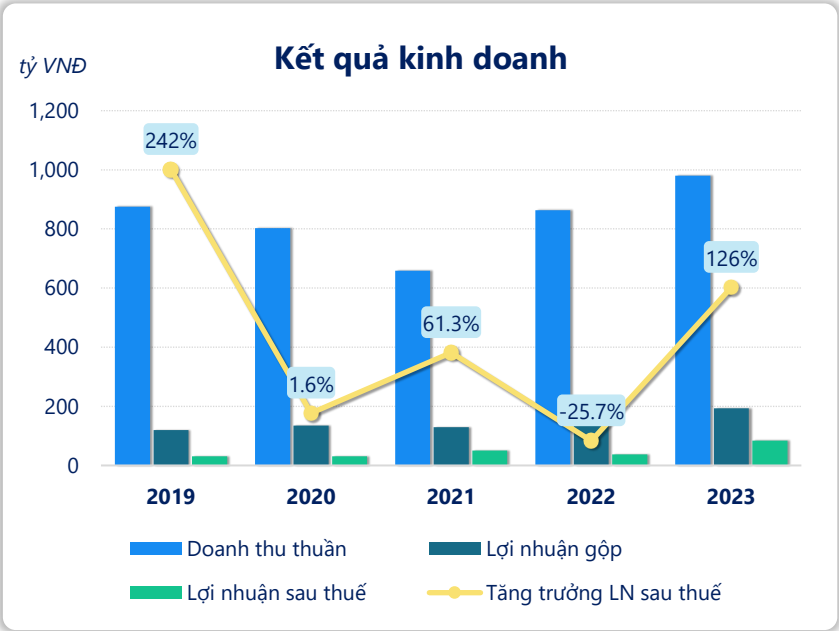


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,850
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,929 - 20,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,716
Số lượng CPLH (CP)		82,290,077
KLGD BQ 20 phiên (CP)		569,783
Sở hữu nước ngoài		2.9%
Beta		1.11
EPS		937
P/E		22.2

	YTD	1T	3T	6T
ELC	184.8%	13.6%	28.3%	110.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

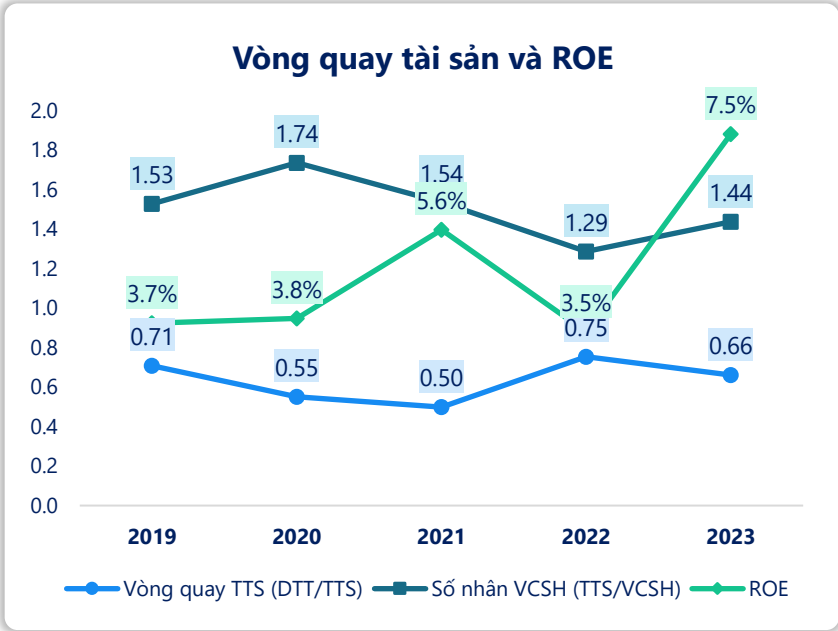




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

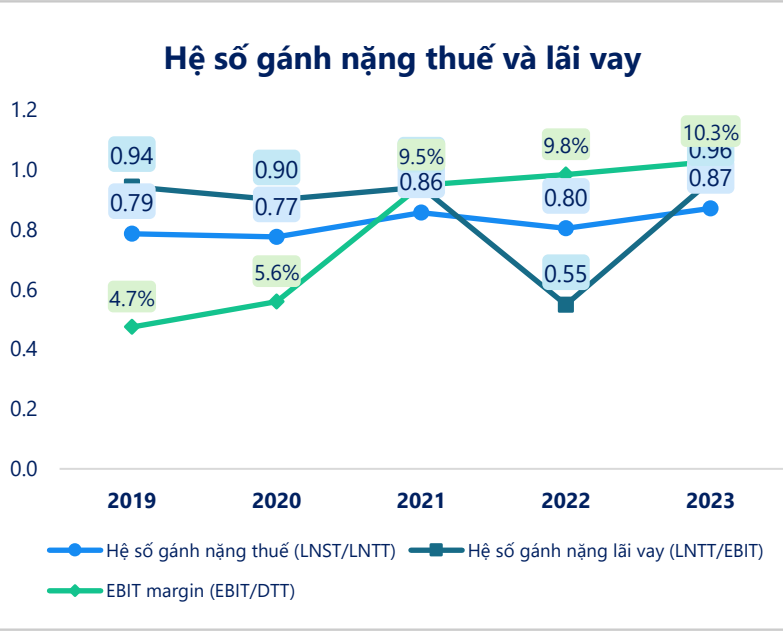
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **ELC** ghi nhận doanh thu thuần **980.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **84.32** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.5%** và **tăng 126%** so với năm trước.

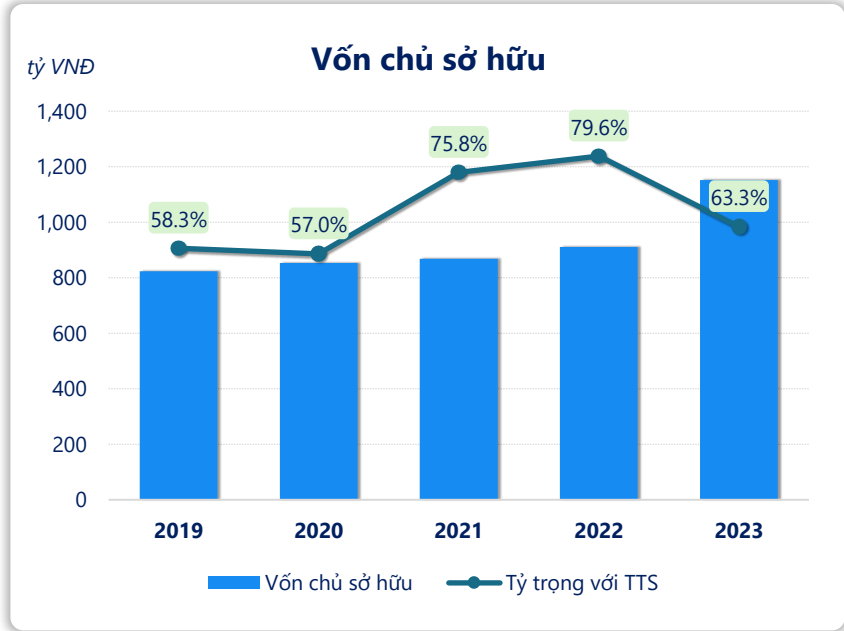
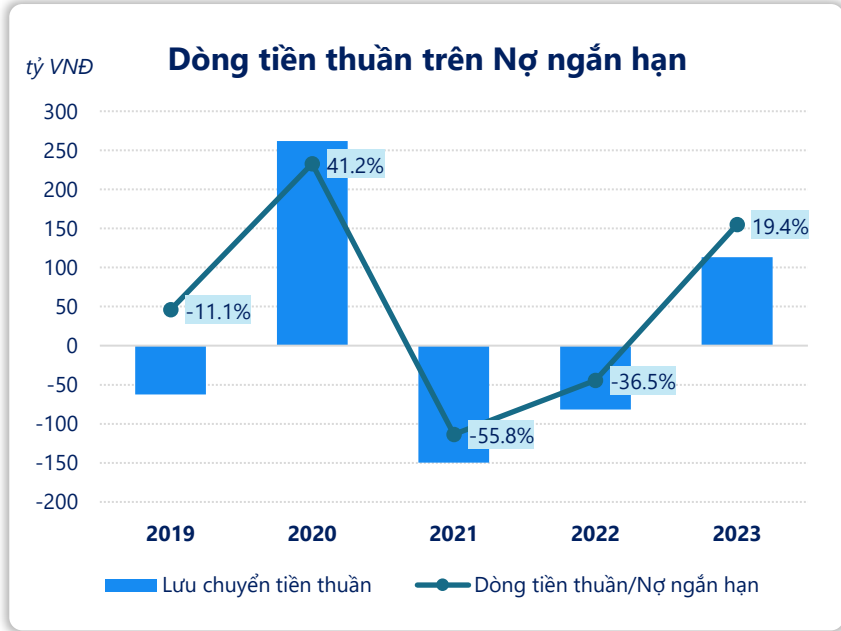
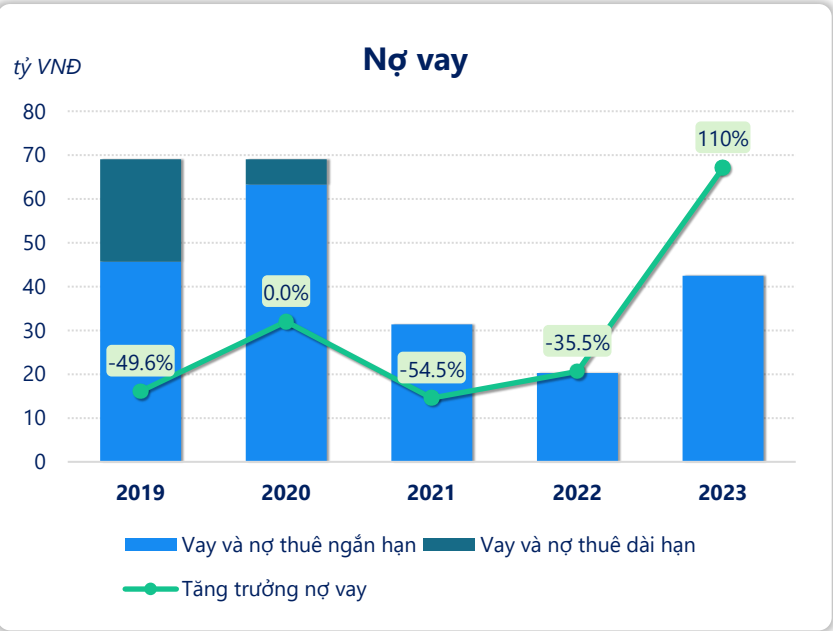
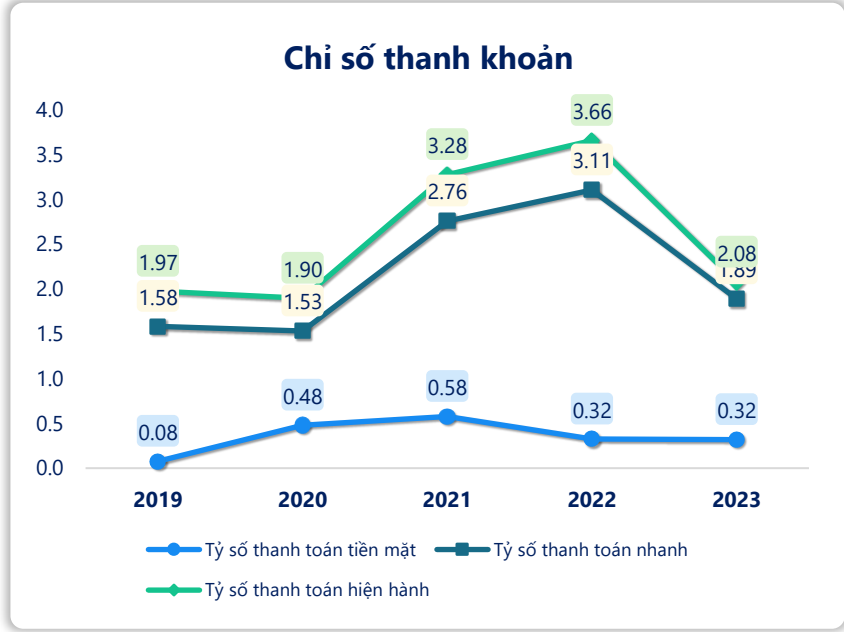
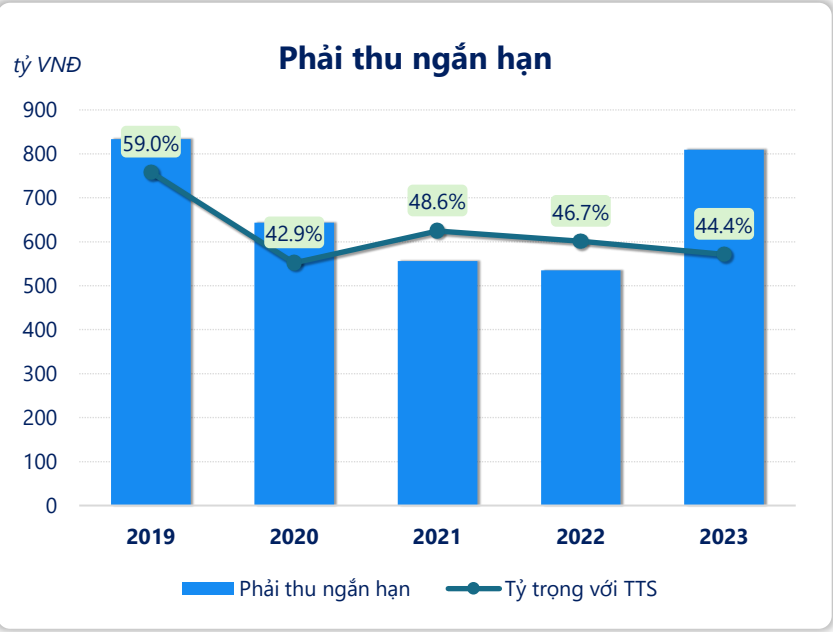
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.66**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,823	1,145	59.2%
Tài sản ngắn hạn	1,222	821	48.9%
Tiền và tương đương tiền	186	72.9	156%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	83.3	25.6%
Phải thu ngắn hạn	817	535	52.8%
Hàng tồn kho	109	124	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	5.81	-13.0%
Tài sản dài hạn	601	324	85.6%
Phải thu dài hạn	56.1	6.05	827%
Tài sản cố định	90.0	69.6	29.2%
Bất động sản đầu tư	8.42	5.57	51.2%
Tài sản dở dang	1.57	1.08	44.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	122	235	-48.3%
Tài sản dài hạn khác	323	6.68	4741%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	233	187%
Nợ ngắn hạn	586	224	161%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	20.3	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	475	153	212%
Nợ dài hạn	84.7	9.04	837%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,153	911	26.5%
Vốn chủ sở hữu	1,153	911	26.5%
Vốn điều lệ	823	588	40.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	875	802	659	863	980
Giá vốn hàng bán	755	667	530	723	786
Lợi nhuận gộp	120	135	129	140	194
Doanh thu HĐTC	6.46	12.7	10.8	48.1	53.2
Chi phí TC	3.09	7.04	4.92	38.6	8.85
Chi phí lãi vay	2.36	4.55	3.68	38.3	3.72
LN trong công ty LKLD	0.61	-0.04	20.4	0.08	-1.79
Chi phí bán hàng	36.2	30.9	40.0	45.0	46.3
Chi phí QLDN	53.2	70.8	54.6	57.6	92.9
LN thuần từ HĐKD	34.4	39.3	60.8	47.4	97.1
Lợi nhuận khác	4.70	0.94	-1.97	-0.91	-0.25
LN trước thuế	39.1	40.3	58.8	46.5	96.9
Lợi nhuận sau thuế	30.7	31.2	50.3	37.4	84.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	31.8	48.1	31.3	77.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.7	265	-97.4	-104	95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.6	-2.71	15.3	26.7	5.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.5	-0.02	-67.5	-4.52	11.5
Tiền đầu kỳ	106	43.2	305	155	72.9
Lưu chuyển tiền thuần	-62.4	262	-150	-81.8	113
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-1.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	43.2	305	155	72.9	186